BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Quản trị sản xuất tác nghiệp - 1104016
Mã lớp học phần: 110401601 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Hùng Sơn
Ngày thi: 08/05/2015 **Giờ thi: 09h30** **Phòng thi: A1.11**

Giám thị 1: V. Phương Ký tên:
Giám thị 2: N. Vũ Ký tên:
Giám thị 3: Q. Minh Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1310100212	Trần Thị Bình	An	13/10/1994			8,5	tám rưỡi	C15QT1	
2	1210090011	Giáp Nguyễn Duy	Anh	28/07/1993			7	bảy	C14QT1	
3	1310100175	Hồ Hiếu Hoàng	Anh	31/10/1995			9,5	chín rưỡi	C15QT1	
4	1310100120	Trần Kim	Anh	16/10/1995			9	chín	C15QT1	
5	1310100216	Huỳnh Thị Thu	Ba	01/03/1994			7,5	bảy rưỡi	C15QT1	
6	1310100226	Nguyễn Thị	Bé	10/02/1994			5,5	năm rưỡi	C15QT1	
7	1210090030	Lưu Ngọc	Bích	15/03/1992			6	sáu	C14QT1	
8	1310100022	Nguyễn Ngọc	Bích	08/02/1995			6,5	sáu rưỡi	C15QT1	
9	1210090032	Lý Thị Mộng	Cầm	07/04/1994			8,5	tám rưỡi	C14QT1	
10	1210090037	Trịnh Trần Đoan	Châu	10/06/1994			6,5	sáu rưỡi	C14QT1	
11	1210090039	Nguyễn Thị Kim	Chi	16/11/1994			8	tám	C14QT1	
12	1210090043	Nguyễn Thị Kiều	Chinh	17/10/1994			8,5	tám rưỡi	C14QT1	
13	1210090045	Thòng Cóng	Chương	05/10/1992			9	chín	C14QT1	
14	1210090052	Nguyễn Tuấn	Cường	09/12/1994			8	tám	C14QT1	
15	1210090053	Trần Văn	Cường	21/08/1994			6	sáu	C14QT1	
16	1310100041	Võ Công	Danh	17/8/1995			9	chín	C15QT1	
17	1310100025	Hà Thị	Dung	19/05/1994			9,5	chín rưỡi	C15QT1	
18	1310100240	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	28/08/1995			9,5	chín rưỡi	C15QT1	
19	1310100089	Nguyễn Thị Thùy	Dung	27/12/1994			8,5	tám rưỡi	C15QT1	
20	1310100222	Trương Khánh	Duy	21/01/1994			3	ba	C15QT1	
21	1310100053	Mai Thị Kim	Duyên	02/05/1995			3	ba	C15QT1	
22	1310100144	Võ Thị Phương	Duyên	01/04/1994			10	mười	C15QT1	
23	1310100040	Nguyễn Ánh	Dương	6/8/1995			4	bốn	C15QT1	
24	1210090085	Hà	Giang	16/10/1994			8	tám	C14QT1	
25	1210090086	Nguyễn Thị Thùy	Giang	25/04/1994			8	tám	C14QT1	
26	1310100113	Huỳnh Thị Như	Hải	30/09/1994					C15QT1	Nợ HP
27	1310100207	Lê Thị Thúy	Hằng	10/07/1995					C15QT1	
28	1210090097	Nguyễn Thị Bích	Hằng	15/08/1994			7	bảy	C14QT1	
29	1310100094	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	22/04/1995			7,5	bảy rưỡi	C15QT1	
30	1310100187	Phạm Trung	Hậu	21/01/1995			2,5	hai rưỡi	C15QT1	
31	1310100019	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	02/01/1994			8	tám	C15QT1	
32	1310100035	Nguyễn Thị Thanh	Hiếu	28/06/1995			5,5	năm rưỡi	C15QT1	

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1310100138	Võ Đình	**Hiếu**	17/05/1994					C15QT1	Nợ HP
34	1310100232	Nguyễn Bùi Xuân	**Hoa**	08/02/1994			9,5	chín rưỡi	C15QT1	
35	1210090129	Trương Thị Tuyết	**Hoa**	27/04/1994			9	chín	C14QT2	
36	1310100096	Huỳnh Duy	**Hòa**	08/06/1994			7.5	bảy rưỡi	C15QT1	
37	1310100119	Lê Thị Ngọc	**Hơn**	20/09/1992			7.5	bảy rưỡi	C15QT1	
38	1310100082	Phan Thị Thanh	**Huyền**	13/05/1994			8	tám	C15QT1	
39	1210090139	Ngô Thành	**Hưng**	28/06/1990			6	sáu	C14QT2	
40	1310100064	Trần Quốc	**Khải**	17/01/1995			4	bốn	C15QT1	
41	1310100099	Nguyễn Hoàng	**Khương**	08/11/1995			4	bốn	C15QT1	
42	1310100098	Nguyễn Văn	**Lâm**	02/01/1995			5	năm	C15QT1	
43	1310100182	Nguyễn Thị Huỳnh	**Liên**	07/09/1994			9,5	chín rưỡi	C15QT1	
44	1310100148	Đặng Thị Mai	**Linh**	11/11/1995			4	bốn	C15QT1	
45	1310100008	Nguyễn Ngọc	**Linh**	18/02/1995			5	năm	C15QT1	
46	1310100208	Phan Thị Kim	**Loan**	19/10/1995			8.5	tám rưỡi	C15QT1	
47	1210090221	Đỗ Ngọc	**Long**	04/01/1994			6,5	sáu rưỡi	C14QT2	
48	1210090227	Trần Thị Diệu	**Ly**	10/04/1992			5,5	năm rưỡi	C14QT2	Nợ HP
49	1210090228	Trần Thị Thảo	**Ly**	29/10/1994			5,5	năm rưỡi	C14QT2	Nợ HP
50	1310100181	Nguyễn Thị Xuân	**Mai**	06/09/1994			10	mười	C15QT1	
51	1210090234	Chu Xuân	**Mạnh**	11/10/1993			5	năm	C14QT2	
52	1310100164	Đào Văn	**Mạnh**	09/07/1995			9	chín	C15QT1	
53	1310100230	Nguyễn Thị Hồng	**Nga**	03/10/1994			10	mười	C15QT1	
54	1310100139	Mã Kim	**Ngân**	31/10/1995			10	mười	C15QT1	

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Quản trị sản xuất tác nghiệp - 1104016
Mã lớp học phần: 110401601 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Hùng Sơn
Ngày thi: 08/05/2015 **Giờ thi: 09h30** **Phòng thi: A1.12**

Giám thị 1: M. Trí Ký tên:
Giám thị 2: M. Trung Ký tên:
Giám thị 3: K. Nhi Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1310100051	Lê Kim	**Ngọc**	13/03/1994			7	bảy	C15QT1	
2	1310100093	Nguyễn Thị Kim	**Ngọc**	15/04/1995			9	chín	C15QT1	
3	1210090278	Vũ Kiều Khánh	**Ngọc**	26/05/1994			7,5	bảy rưỡi	C15QT1	
4	1310100202	Nguyễn Thảo	**Nguyên**	07/09/1995			5	năm	C15QT1	
5	1310100215	Nguyễn Văn	**Nhân**	05/08/1994					C15QT1	Nợ HP
6	1310100218	Nguyễn Thị Yến	**Nhi**	11/08/1995			8,5	tám rưỡi	C15QT1	
7	1310100123	Hà Trần Khánh	**Như**	19/10/1995					C15QT1	
8	1310100198	Phạm Thị Yến	**Như**	05/06/1995			7	bảy	C15QT1	
9	1310100250	Lê Đình	**Phong**	17/04/1995			4,5	bốn rưỡi	C15QT1	
10	1310100037	Trần Nguyễn Minh	**Phương**	22/5/1995			0,5	không phẩy năm	C15QT1	
11	1310100251	Nguyễn Thị Thanh	**Phượng**	06/9/1995			2	hai	C15QT1	
12	1310100044	Nguyễn Thị Kim	**Phượng**	26/04/1995			1,5	một rưỡi	C15QT1	
13	1210090368	Nguyễn Duy	**Quí**	02/08/1994					C14QT4	Nợ HP
14	1310100030	Phạm Thị Tú	**Quyên**	31/01/1994			7	bảy	C15QT1	
15	1310100017	Trương Văn	**Quý**	26/07/1995			7	bảy	C15QT1	
16	1310100179	Lai Xuân	**Sơn**	06/07/1994			1	một	C15QT1	
17	1310100071	Nguyễn Hoài	**Sơn**	08/02/1995			3	ba	C15QT1	
18	1310100114	Nguyễn Thị Diễm	**Sương**	14/08/1995			8	tám	C15QT1	
19	1210090400	Trần Lữ Thanh	**Tâm**	08/06/1994			6	sáu	C14QT4	
20	1210090420	Trần Hồng	**Thanh**	27/08/1993			4	bốn	C14QT4	
21	1310100073	Đinh Quốc	**Thành**	26/03/1995					C15QT1	
22	1310100067	Đặng Thị Sỹ	**Thảo**	09/07/1995			6	sáu	C15QT1	
23	1310100018	Hồ Thị Thanh	**Thảo**	25/02/1994			5,5	năm rưỡi	C15QT1	
24	1210090431	Khưu Thị Thanh	**Thảo**	07/06/1993			2,5	hai rưỡi	C14QT4	
25	1210090435	Nguyễn Thị Thu	**Thảo**	22/06/1993					C14QT4	
26	1210090436	Phạm Ngọc	**Thảo**	12/03/1994					C14QT4	Nợ HP
27	1210090412	Phạm Thị Hồng	**Thắm**	29/04/1994			7,5	bảy rưỡi	C14QT4	
28	1310100107	Lê Anh	**Thi**	05/08/1994			9	chín	C15QT1	
29	1210090449	Huỳnh Diệp Minh	**Thư**	02/05/1994			7,5	bảy rưỡi	C14QT4	Nợ HP 14/07/18
30	1310100024	Hồ Thị Mỷ	**Tiên**	26/07/1995			9,5	chín rưỡi	C15QT1	
31	1310100141	Nguyễn Quỳnh	**Tiên**	08/08/1995			2	hai	C15QT1	
32	1310100156	Phạm Thị Thủy	**Tiên**	05/03/1995			3	ba	C15QT1	

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1310100100	Trần Minh	**Tiến**	28/07/1994			7	bảy	C15QT1	
34	1310100091	Nguyễn Minh	**Trang**	06/08/1995			7	bảy	C15QT1	
35	1210090529	Nguyễn Thị Hà	**Trang**	20/02/1994			5.5	năm rưỡi	C14QT5	Nợ HP
36	1310100054	Trần Thị Ngọc	**Trang**	08/09/1994			4	bốn	C15QT1	
37	1310100084	Huỳnh Thị Mỹ	**Tranh**	18/08/1994			3	ba	C15QT1	Nợ HP
38	1210090511	Đặng Ngọc	**Trâm**	19/02/1993			2.5	hai rưỡi	C14QT5	
39	1210090516	Phùng Thị Ngọc	**Trâm**	20/07/1992			6.5	sáu rưỡi	C14QT5	
40	1310100224	Trần Thị Bích	**Trâm**	26/03/1995			6,5	sáu rưỡi	C15QT1	
41	1310100235	Châu Ngọc Huyền	**Trân**	11/12/1994			9,5	chín rưỡi	C15QT1	
42	1310100061	Trịnh Lê Hải	**Triều**	18/08/1994			8	tám	C15QT1	
43	1310100118	Nguyễn Thị Mỹ	**Trinh**	25/05/1995			6,5	sáu rưỡi	C15QT1	
44	1310100010	Huỳnh Lê Anh	**Tuấn**	01/04/1995			5	năm	C15QT1	
45	1310100056	Bùi Thị Phương	**Tuyền**	22/09/1995			3	ba	C15QT1	
46	1310100058	Huỳnh Thị Thanh	**Tuyền**	16/02/1995			6,5	sáu rưỡi	C15QT1	
47	1310100108	Nguyễn Thanh	**Tuyền**	01/09/1995			6,5	sáu rưỡi	C15QT1	
48	1310100097	Trần Bảo	**Tùng**	02/12/1995					C15QT1	Nợ HP
49	1310100171	Võ Thanh	**Tùng**	16/05/1995			6	sáu	C15QT1	
50	1310100109	Đinh Thùy Hoàng	**Uyên**	26/06/1995			6,5	sáu rưỡi	C15QT1	
51	1310100133	Đinh Thị	**Vân**	03/01/1995			5	năm	C15QT1	
52	1310100003	Nguyễn Thị Bích	**Vân**	30/06/1995			4,5	bốn rưỡi	C15QT1	
53	1310100255	Nguyễn Thị Hồng	**Vân**	05/08/1993			2,5	hai rưỡi	C15QT1	
54	1310100055	Nguyễn Thị Tuyết	**Vân**	03/01/1995			3.5	ba rưỡi	C15QT1	
55	1310100048	Nguyễn Thị Quốc	**Vương**	02/12/1995			4	bốn	C15QT1	

Lưu ý: *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm